

THÔNG TƯ

Hướng dẫn cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông; Nghị định số 50/2011/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư hướng dẫn cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, bao gồm cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, cấp mới giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông.

2. Việc cấp phép cung cấp các dịch vụ ứng dụng viễn thông được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tới hoạt động cấp phép, quản lý kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Việt Nam.

Điều 3. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Để kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng phải có giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng quy định tại các Điều 19, 20, 21 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông (sau đây viết tắt là Nghị định số 25/2011/NĐ-CP) và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông theo loại hình dịch vụ viễn thông được quy định tại Thông

tư số 05/2012/TT-BTTTT ngày 18 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về phân loại các dịch vụ viễn thông.

2. Đề kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng phải có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông theo loại hình dịch vụ viễn thông được quy định tại Thông tư số 05/2012/TT-BTTTT ngày 18 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về phân loại các dịch vụ viễn thông.

Điều 4. Thay thế giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Việc thay thế giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông cấp cho một doanh nghiệp được quy định như sau:

a) Đối với giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng kho số viễn thông và không sử dụng tần số vô tuyến điện: giấy phép thiết lập mạng trong phạm vi toàn quốc sẽ thay thế giấy phép thiết lập mạng trong phạm vi khu vực, giấy phép thiết lập mạng trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giấy phép thiết lập mạng trong phạm vi khu vực sẽ thay thế giấy phép thiết lập mạng trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Đối với giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng kho số viễn thông, giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng tần số vô tuyến điện, giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng kho số viễn thông và tần số vô tuyến điện: giấy phép thiết lập mạng cùng loại trong phạm vi toàn quốc sẽ thay thế giấy phép thiết lập mạng trong phạm vi khu vực;

c) Đối với giấy phép quy định tại các điểm a, b khoản này: khi doanh nghiệp được cấp giấy phép thiết lập mạng cùng loại có phạm vi địa lý hẹp hơn do thu hẹp phạm vi thiết lập mạng đã được cấp phép, giấy phép có phạm vi địa lý hẹp hơn sẽ thay thế giấy phép được cấp trước đó;

d) Đối với giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất: giấy phép thiết lập mạng có sử dụng băng tần số vô tuyến điện sẽ thay thế giấy phép thiết lập mạng không sử dụng băng tần số vô tuyến điện;

đ) Giấy phép sửa đổi, bổ sung sẽ thay thế giấy phép được doanh nghiệp đề nghị sửa đổi bổ sung; giấy phép gia hạn sẽ thay thế giấy phép được doanh nghiệp đề nghị gia hạn.

2. Giấy phép được cấp trước đó (nếu có) sẽ hết giá trị hiệu lực khi doanh nghiệp nhận giấy phép thay thế quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Thẩm quyền cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép thiết lập mạng viễn thông công cộng có sử dụng băng tần số vô tuyến điện, cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông công cộng có sử dụng băng tần số vô tuyến điện trên cơ sở hồ sơ thẩm định do Cục Viễn thông trình.

2. Cục Viễn thông cấp phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông khác ngoài các trường hợp do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và hồ sơ bổ sung (nếu có) cho Cục Viễn thông theo một trong các hình thức sau:

- a) Nộp trực tiếp;
- b) Nộp bằng cách sử dụng dịch vụ bưu chính;
- c) Nộp trực tuyến.

2. Cục Viễn thông có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản về việc đã nhận hồ sơ đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp.

3. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, ngày nhận hồ sơ là ngày nhân viên tiếp nhận hồ sơ của Cục Viễn thông nhận được hồ sơ do doanh nghiệp trực tiếp nộp.

4. Đối với hồ sơ nộp bằng cách sử dụng dịch vụ bưu chính, ngày nhận hồ sơ là ngày nhân viên tiếp nhận hồ sơ của Cục Viễn thông nhận được hồ sơ do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính chuyển đến.

5. Cục Viễn thông hướng dẫn cụ thể việc nộp hồ sơ trực tuyến khi điều kiện kỹ thuật cho phép áp dụng.

Điều 7. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông phải được làm bằng tiếng Việt, gồm 01 (một) bộ hồ sơ gốc và 04 (bốn) bộ hồ sơ sao đối với các trường hợp đề nghị cấp giấy phép và đề nghị cấp mới giấy phép, 01 (một) bộ hồ sơ gốc và 02 (hai) bộ hồ sơ sao đối với các trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép và đề nghị gia hạn giấy phép. Bộ hồ sơ gốc phải có đủ dấu xác nhận của doanh nghiệp, dấu chứng thực bản sao quy định tại các điểm d, đ khoản 3 Điều này; các tài liệu do doanh nghiệp lập nếu có từ 02 (hai) tờ văn bản trở lên thì phải đóng dấu giáp lai. Các bộ hồ sơ sao không yêu cầu phải có dấu xác nhận, dấu chứng thực bản sao nhưng phải có dấu giáp lai của doanh nghiệp nộp hồ sơ. Một dấu giáp lai đóng không quá 05 (năm) tờ văn bản.

2. Cục Viễn thông kiểm tra và thông báo cho doanh nghiệp nộp hồ sơ biết về tính hợp lệ của hồ sơ trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

3. Việc kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ được thực hiện dựa trên các tiêu chí sau:

- a) Hồ sơ được lập theo đúng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Đủ tài liệu quy định tương ứng đối với từng loại hồ sơ đề nghị cấp phép quy định tại các Điều 11, 20, 22, 24, 25 Thông tư này;
- c) Các tài liệu cung cấp đủ đầu mục thông tin theo yêu cầu;

d) Có đóng dấu của doanh nghiệp nộp hồ sơ đối với: đơn đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông; cam kết thực hiện giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng;

đ) Có dấu chứng thực bản sao đối với: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; văn bản xác nhận vốn pháp định trong trường hợp doanh nghiệp không nộp bản gốc; Điều lệ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp không nộp bản có giá trị hiệu lực theo quy định tại Điều lệ.

4. Đối với hồ sơ không hợp lệ, Cục Viễn thông có trách nhiệm gửi thông báo cho doanh nghiệp nộp hồ sơ biết yếu tố không hợp lệ. Doanh nghiệp nộp hồ sơ có quyền nộp lại hồ sơ. Việc xét tính hợp lệ của hồ sơ nộp lại được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này.

Điều 8. Nộp hồ sơ bổ sung, giải trình hồ sơ

1. Trong thời hạn thẩm định hồ sơ, Cục Viễn thông có quyền gửi thông báo yêu cầu doanh nghiệp bổ sung hồ sơ, giải trình trực tiếp nếu hồ sơ không cung cấp đủ thông tin để thẩm định.

2. Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp hồ sơ bổ sung, giải trình trực tiếp cho Cục Viễn thông theo nội dung và trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nhận được thông báo quy định tại khoản 1 Điều này. Thời hạn thẩm định được tính tiếp kể từ:

- a) Ngày Cục Viễn thông nhận được hồ sơ bổ sung của doanh nghiệp; hoặc
- b) Ngày ký biên bản cuộc họp giải trình hồ sơ.

3. Nếu kết thúc thời hạn nộp hồ sơ bổ sung, giải trình trực tiếp quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp không nộp hồ sơ bổ sung, không giải trình và không có văn bản đề nghị được lùi thời hạn nộp bổ sung hoặc giải trình trực tiếp, trong văn bản có ghi ngày sẽ nộp bổ sung, ngày sẽ giải trình thì coi như doanh nghiệp từ bỏ việc nộp hồ sơ. Việc tiếp nhận hồ sơ nộp sau khi hết hạn nộp bổ sung, giải trình trực tiếp hoặc sau ngày doanh nghiệp đề nghị được lùi thời hạn được xét như tiếp nhận hồ sơ nộp mới.

4. Tổng thời gian thẩm định hồ sơ ban đầu và hồ sơ bổ sung, ý kiến giải trình:

a) Không vượt quá 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép và hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép;

b) Không vượt quá 40 (bốn mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép và hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép.

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có trách nhiệm:

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về viễn thông, các điều kiện xét cấp phép, các điều khoản, điều kiện của giấy phép trong toàn bộ quá trình hoạt động.

2. Thông báo ngày chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày chính thức khai thác mạng, chính thức cung cấp dịch vụ.

3. Định kỳ 12 (mười hai) tháng kể từ ngày được cấp phép: báo cáo tình hình triển khai giấy phép đã được cấp theo Mẫu 10/GPKDVT cho đến khi có thông báo ngày chính thức khai thác mạng viễn thông công cộng, chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu 11/GPKDVT.

Điều 10. Đăng ký và công bố hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu, bản thông tin điều kiện sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất, dịch vụ thông tin di động mặt đất, dịch vụ truy nhập Internet theo hình thức thanh toán giá cước trả sau phải đăng ký hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất, dịch vụ thông tin di động mặt đất, dịch vụ truy nhập Internet theo hình thức thanh toán giá cước trả trước phải đăng ký bản thông tin điều kiện sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu.

3. Dự thảo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu, dự thảo bản thông tin điều kiện sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu nộp theo hồ sơ cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được coi là hợp đồng mẫu, bản thông tin điều kiện mẫu đã được đăng ký khi doanh nghiệp được cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông tương ứng.

4. Khi thay đổi các quy định trong hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu, bản thông tin điều kiện sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu đã được đăng ký, doanh nghiệp có trách nhiệm đăng ký dự thảo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu, dự thảo bản thông tin điều kiện sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu dự kiến áp dụng mới. Cục Viễn thông thẩm định dự thảo mẫu dự kiến áp dụng mới trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo. Dự thảo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông, dự thảo bản thông tin điều kiện sử dụng dịch vụ viễn thông dự kiến áp dụng mới được coi là hợp đồng mẫu, bản thông tin điều kiện mẫu đã được đăng ký khi có văn bản chấp thuận của Cục Viễn thông.

5. Doanh nghiệp có trách nhiệm công bố công khai hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu, bản thông tin điều kiện sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu đã được đăng ký tại các điểm đăng ký sử dụng dịch vụ, điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng và trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp.

6. Ngoài quy định tại khoản 5 Điều này, doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp tóm tắt bản thông tin điều kiện sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu kèm theo bộ đăng ký thuê bao ban đầu khi cung cấp dịch vụ theo hình thức thanh toán giá cước trả trước. Bản tóm tắt phải bao gồm các thông tin cơ bản sau: hướng dẫn kích hoạt thuê bao, hướng dẫn sử dụng dịch vụ, địa chỉ liên hệ của bộ phận chăm sóc khách hàng, địa chỉ trang thông tin điện tử để tham khảo bản thông tin điều kiện sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu.

Chương II

CẤP PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Mục 1

CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 11. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng và hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu 01/GPKDVT;

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

c) Điều lệ của doanh nghiệp;

d) Kế hoạch kinh doanh trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu 06/GPKDVT;

đ) Kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu 07/GPKDVT;

e) Văn bản xác nhận vốn pháp định theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 4 Điều 13 Thông tư này;

g) Cam kết thực hiện giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng theo Mẫu 09/GPKDVT.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu 01/GPKDVT;

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của doanh nghiệp;

c) Điều lệ của doanh nghiệp;

d) Kế hoạch kinh doanh trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu 06/GPKDVT;

đ) Kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép theo Mẫu 07/GPKDVT;

e) Dự thảo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu, dự thảo bản thông tin điều kiện sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu quy định tại Điều 10 Thông tư này đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất, dịch vụ thông tin di động mặt đất, dịch vụ truy nhập Internet.

4. Doanh nghiệp đồng thời đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông đó có thể lập một bộ hồ sơ chung. Bộ hồ sơ chung bao gồm tài liệu nêu tại khoản 2 và điểm e khoản 3 Điều này (nếu có), trong đó kế hoạch kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật nêu tại điểm d, đ khoản 2 Điều này phải bao gồm kế hoạch cho phần thiết lập mạng viễn thông công cộng và phần cung cấp dịch vụ viễn thông.

5. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép theo quy định tại Điều 19 Thông tư này không phải nộp các tài liệu sau đây nếu không có thay đổi liên quan đến danh sách tổ chức, cá nhân góp vốn, tỷ lệ góp vốn của các tổ chức, cá nhân trong doanh nghiệp:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

b) Điều lệ của doanh nghiệp.

Điều 12. Xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Doanh nghiệp được xét cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Điều kiện về ngành nghề kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đang có hiệu lực, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đang có hiệu lực, hoặc Giấy chứng nhận đầu tư đang có hiệu lực của doanh nghiệp có ghi ngành, nghề kinh doanh là kinh doanh dịch vụ viễn thông, hoặc ghi tên và mã ngành, nghề kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

2. Điều kiện về tài chính:

a) Doanh nghiệp có khả năng tài chính để bảo đảm thực hiện giấy phép phù hợp với kế hoạch kinh doanh và kế hoạch kỹ thuật đề xuất;

b) Doanh nghiệp không đang trong tình trạng chưa hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về viễn thông;

c) Vốn đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp (nếu có) phải tuân thủ quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

d) Đối với doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông công cộng: ngoài quy định tại các điểm a, b, c khoản này, doanh nghiệp phải đáp ứng điều kiện về vốn pháp định và cam kết đầu tư theo quy định tại các Điều 19, 20, 21 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP;

đ) Đối với doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất: ngoài quy định tại các điểm a, b, c khoản này, doanh nghiệp phải tuân thủ quy định tại Điều 3 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP.

3. Điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực:

a) Doanh nghiệp không đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản theo quyết định đã được ban hành;

b) Doanh nghiệp có tổ chức bộ máy và nhân lực phù hợp với kế hoạch kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật và phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin.

4. Điều kiện về kỹ thuật, kinh doanh: doanh nghiệp phải có kế hoạch kỹ thuật, kế hoạch kinh doanh:

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia, quy hoạch tài nguyên viễn thông;

b) Khả thi và phù hợp với các quy định về kết nối, giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông;

c) Đối với doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có sử dụng kho số viễn thông, có sử dụng tần số vô tuyến điện: ngoài quy định tại các điểm a, b khoản này thì việc phân bổ kho số viễn thông, phân bổ tần số vô tuyến điện cho doanh nghiệp theo đề nghị trong hồ sơ phải khả thi.

5. Điều kiện về an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin: doanh nghiệp có phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin phù hợp với kế hoạch kỹ thuật và kế hoạch kinh doanh.

Điều 13. Xác định đáp ứng điều kiện về vốn pháp định

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được coi là đáp ứng điều kiện về vốn pháp định nếu có đủ tài liệu chứng minh vốn góp, vốn đầu tư nêu tại khoản 2 Điều này hoặc trị giá tài sản ghi trong bảng tổng kết tài sản nêu tại khoản 4 Điều này không thấp hơn vốn pháp định áp dụng đối với loại giấy phép tương ứng quy định tại các Điều 19, 20, 21 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP.

2. Đối với doanh nghiệp thành lập mới có ngành nghề kinh doanh là kinh doanh dịch vụ viễn thông, tài liệu để chứng minh vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp là:

a) Văn bản về việc góp vốn hoặc cam kết góp vốn trong một thời hạn cụ thể của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh;

b) Văn bản về việc góp vốn của các cổ đông sáng lập và các cổ đông phổ thông đã đăng ký mua cổ phần và được ghi trong Điều lệ công ty đối với công ty cổ phần;

c) Văn bản về việc góp vốn hoặc cam kết góp vốn trong một thời hạn cụ thể của các bên đầu tư đối với công ty liên doanh;

d) Văn bản về tổng giá trị số vốn do chủ sở hữu góp vốn hoặc cam kết góp vốn trong một thời hạn cụ thể đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

đ) Văn bản về việc góp vốn hoặc cam kết góp vốn trong một thời hạn cụ thể của các thành viên sáng lập đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên;

e) Văn bản về vốn đầu tư của chủ sở hữu doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân.

3. Đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Nếu số vốn được góp, được đầu tư bằng tiền thì phải có văn bản xác nhận của ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam về số tiền ký quỹ của các bên tham gia thành lập doanh nghiệp. Tiền ký quỹ chỉ được giải ngân khi doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

b) Nếu số vốn được góp, được đầu tư bằng tài sản thì phải có chứng thư của tổ chức có chức năng định giá đang hoạt động tại Việt Nam về kết quả định giá tài sản được đưa vào góp vốn.

4. Đối với doanh nghiệp đã được thành lập và bổ sung ngành, nghề kinh doanh là kinh doanh dịch vụ viễn thông, đối với doanh nghiệp đã có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và đề nghị cấp giấy phép thuộc trường hợp quy định tại Điều 19 Thông tư này, đối với doanh nghiệp đề nghị cấp mới giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông: văn bản xác nhận vốn pháp định là bảng tổng kết tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không quá 03 (ba) tháng.

5. Đối với doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện và không sử dụng số thuê bao viễn thông: vốn pháp định được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP.

6. Đối với doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này: vốn pháp định được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP.

7. Đối với doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông công cộng để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hoặc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao: vốn pháp định được xác định dựa trên đề án đã được phê duyệt hoặc hồ sơ tương đương về việc thiết lập mạng viễn thông công cộng để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hoặc thực hiện nhiệm vụ viễn thông công ích do Nhà nước giao.

Điều 14. Xác định đáp ứng điều kiện về cam kết đầu tư

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng được coi là đáp ứng điều kiện về cam kết đầu tư nếu mức cam kết đầu tư của doanh nghiệp ghi trong văn bản cam kết thực hiện giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng không thấp hơn mức cam kết đầu tư quy định tại các Điều 19, 20, 21 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 Điều này.

2. Đối với doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng thuộc các trường hợp quy định tại Điều 19 Thông tư này, đối với doanh nghiệp đề nghị cấp mới giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông: doanh nghiệp được coi là đáp ứng điều kiện về cam kết đầu tư nếu:

a) Phần doanh nghiệp đã đầu tư thực tế vào mạng viễn thông công cộng được thiết lập trước đó không thấp hơn mức cam kết đầu tư tương ứng quy định tại các Điều 19, 20, 21 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP; hoặc

b) Mức cam kết của doanh nghiệp ghi trong văn bản cam kết thực hiện giấy phép không thấp hơn phần chênh lệch giữa mức cam kết đầu tư quy định tại các Điều 19, 20, 21 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP với phần doanh nghiệp đã đầu tư thực tế vào mạng viễn thông được thiết lập trước đó.

3. Đối với doanh nghiệp được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng có thời hạn dưới 15 (mười lăm) năm: doanh nghiệp được coi là đáp ứng điều kiện về cam kết đầu tư trong toàn bộ thời hạn hiệu lực của giấy phép nếu mức cam kết của doanh nghiệp ghi trong văn bản cam kết thực hiện giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng không thấp hơn mức tương ứng với thời hạn được cấp phép. Doanh nghiệp được quyền điều chỉnh mức cam kết trong toàn bộ thời hạn hiệu lực của giấy phép và nộp văn bản cam kết thực hiện giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng đã được điều chỉnh cho Cục Viễn thông khi nhận được giấy phép.

4. Đầu tư thực tế của doanh nghiệp vào mạng viễn thông công cộng quy định tại khoản 2 Điều này và Điều 16 Thông tư này được xác định trên cơ sở tài liệu chứng minh số vốn doanh nghiệp đầu tư để thực hiện giấy phép tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

5. Đối với doanh nghiệp đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông công cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện và không sử dụng số thuê bao viễn thông: mức cam kết đầu tư được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP.

6. Đối với doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này: mức cam kết đầu tư được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP.

Điều 15. Xác định đáp ứng điều kiện về tính khả thi khi phân bổ kho số viễn thông, tần số vô tuyến điện

1. Đối với doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có sử dụng kho số viễn thông, có sử dụng tần số vô tuyến điện không thuộc danh mục kho số viễn thông, danh mục tần số vô tuyến điện phải được phân bổ thông qua đấu giá, thi tuyển: việc phân bổ kho số viễn thông, tần số vô tuyến điện được coi là khả thi nếu còn kho số viễn thông, tần số vô tuyến điện được quy hoạch để phân bổ theo đề nghị của doanh nghiệp.

2. Đối với doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông có sử dụng kho số viễn thông, có sử dụng tần số vô tuyến điện thuộc danh mục kho số viễn thông, danh mục tần số vô tuyến điện phải được phân bổ thông qua đấu giá, thi tuyển: việc phân bổ kho số viễn thông, tần số vô tuyến điện được coi là khả thi nếu doanh nghiệp trúng đấu giá, thi tuyển kho số viễn thông, tần số vô tuyến điện được quy hoạch để phân bổ theo đề nghị của doanh nghiệp.

Điều 16. Bảo đảm thực hiện giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện và số thuê bao viễn thông, đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất đã đáp ứng

điều kiện cấp phép quy định tại Điều 12 Thông tư này chỉ được nhận giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông nếu có văn bản xác nhận của ngân hàng do Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định về việc doanh nghiệp đã nộp số tiền sau để bảo đảm thực hiện giấy phép:

a) Bằng 5% mức cam kết đầu tư trong 03 (ba) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đối với đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện và số thuê bao viễn thông;

b) Bằng 5% mức cam kết đầu tư trong 03 (ba) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định 25/2011/NĐ-CP đối với đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện.

2. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện và số thuê bao viễn thông, đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất thuộc trường hợp quy định tại các Điều 19, 25 Thông tư này đã đáp ứng điều kiện cấp phép chỉ được nhận giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông nếu:

a) Phần doanh nghiệp đã đầu tư thực tế vào mạng viễn thông được thiết lập trước đó không thấp hơn mức cam kết đầu tư trong 03 (ba) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 19 hoặc khoản 3 Điều 20 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP; hoặc

b) Có văn bản xác nhận của ngân hàng do Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định về việc doanh nghiệp đã nộp số tiền tương ứng 5% chênh lệch giữa mức cam kết đầu tư trong 03 (ba) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 19 hoặc khoản 3 Điều 20 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP và phần doanh nghiệp đã đầu tư thực tế vào mạng viễn thông được thiết lập trước đó.

Mục 2

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 17. Thay đổi phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép trong các trường hợp sau:

1. Đổi tên doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
2. Thay đổi phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng mặt đất đã được cấp phép nhưng vẫn thuộc phạm vi khu vực, phạm vi toàn quốc.
3. Đề nghị được cung cấp các dịch vụ viễn thông chưa quy định trong giấy phép và cơ quan có thẩm quyền cấp phép cung cấp dịch vụ đó là cơ quan đã cấp giấy phép đang có.
4. Ngừng cung cấp một số dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

Điều 18. Thay đổi phải thực hiện thủ tục thông báo

Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp không phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép nhưng phải thông báo cho Cục Viễn thông các thông tin liên quan trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có ít nhất một trong những thay đổi sau:

1. Địa chỉ trụ sở chính.
2. Người đại diện theo pháp luật.
3. Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư nhưng vẫn bảo đảm tuân thủ yêu cầu về vốn pháp định quy định tại các Điều 19, 20, 21 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP.
4. Tỷ lệ góp vốn giữa các thành viên góp vốn nhưng vẫn bảo đảm tuân thủ yêu cầu về đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp, yêu cầu về sở hữu quy định tại Điều 3 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP.

Điều 19. Thay đổi phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép

Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục cấp giấy phép theo quy định tại Mục 1 Chương này trong các trường hợp sau:

1. Thay đổi cổ đông sáng lập công ty cổ phần; hoặc thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; hoặc thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân.
2. Thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
3. Thay đổi phạm vi thiết lập mạng giữa một tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, khu vực, toàn quốc.
4. Thay đổi nhu cầu sử dụng kho số viễn thông, tần số vô tuyến điện và cần xác định tính khả thi khi phân bổ kho số viễn thông, tần số vô tuyến điện theo đề nghị đó.
5. Đề nghị được cung cấp dịch vụ viễn thông chưa quy định trong giấy phép và cơ quan có thẩm quyền cấp phép cung cấp dịch vụ đó không phải là cơ quan đã cấp giấy phép đang có.

Điều 20. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do thay đổi tên doanh nghiệp bao gồm các tài liệu sau:

- a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư và các tài liệu khác có liên quan đến việc đổi tên doanh nghiệp.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép do thu hẹp phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng, ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông bao gồm các tài liệu sau:

- a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;
- b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu 08/GPKDVT.

3. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép do mở rộng phạm vi thiết lập mạng viễn thông công cộng, bổ sung dịch vụ viễn thông được phép cung cấp bao gồm các tài liệu sau:

- a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;
- b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp giấy phép đến ngày nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép;

c) Kế hoạch kinh doanh và kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung đối với phạm vi thiết lập mạng mở rộng thêm, đối với dịch vụ dự kiến cung cấp mới;

d) Dự thảo hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu, dự thảo bản thông tin điều kiện sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất, dịch vụ thông tin di động mặt đất, dịch vụ truy nhập Internet.

Điều 21. Xét sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Việc xét sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện dựa trên điều kiện xét cấp phép tương ứng quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 12 Thông tư này.

2. Giấy phép sửa đổi, bổ sung có giá trị hiệu lực kể từ ngày cấp sửa đổi, bổ sung tới ngày hết giá trị hiệu lực của giấy phép đề nghị được sửa đổi, bổ sung.

Mục 3

GIA HẠN GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 22. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Doanh nghiệp đã được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông muốn tiếp tục kinh doanh dịch vụ viễn thông theo nội dung giấy phép đã được cấp mà không làm thủ tục đề nghị cấp mới giấy phép phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông ít nhất 60 (sáu mươi) ngày trước ngày giấy phép hết hạn. Hồ sơ đề nghị gia hạn bao gồm các tài liệu sau:

1. Đơn đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo Mẫu 03/GPKDVT.

2. Báo cáo việc thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp đến ngày đề nghị gia hạn theo Mẫu 08/GPKDVT.

Điều 23. Xét gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Việc xét gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện dựa trên việc doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được gia hạn và các quy định của pháp luật về viễn thông.

2. Giấy phép gia hạn có giá trị hiệu lực kể từ ngày hết hạn của giấy phép đề nghị được gia hạn. Thời hạn của giấy phép gia hạn được xét theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Viễn thông.

Mục 4

CẤP LẠI GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 24. Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Đối với giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông còn hiệu lực và bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác, doanh nghiệp phải gửi đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu 04/GPKDVT tới Cục Viễn thông.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn hợp lệ, Cục Viễn thông có trách nhiệm:

a) Xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

b) Trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông xét cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

3. Giấy phép được cấp lại có nội dung hoàn toàn giống giấy phép đã bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu huỷ dưới hình thức khác. Trong giấy phép được cấp lại ghi rõ ngày cấp giấy phép lần đầu, ngày được cấp lại, số lần cấp lại.

Mục 5

CẤP MỚI GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 25. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp đã được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông muốn tiếp tục kinh doanh dịch vụ viễn thông theo nội dung giấy phép đã được cấp phải gửi hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép tới Cục Viễn thông ít nhất 60 (sáu mươi) ngày làm việc trước ngày giấy phép hết hạn.

2. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị cấp mới giấy phép theo Mẫu 05/GPKDVT;

b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp tới ngày đề nghị cấp mới theo Mẫu 08/GPKDVT;

c) Kế hoạch kinh doanh trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp mới giấy phép theo Mẫu 06/GPKDVT;

d) Kế hoạch kỹ thuật trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp mới giấy phép theo Mẫu 07/GPKDVT;

đ) Văn bản xác nhận vốn pháp định quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư này;

e) Cam kết thực hiện giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng.

3. Hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông bao gồm các tài liệu sau:

- a) Đơn đề nghị cấp mới giấy phép theo Mẫu 05/GPKDVT;
- b) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép kể từ ngày được cấp đến ngày đề nghị cấp mới theo Mẫu 08/GPKDVT;
- c) Kế hoạch kinh doanh trong 05 (năm) năm đầu tiên kể từ ngày được cấp mới giấy phép theo Mẫu 06/GPKDVT;
- d) Đối với hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất, dịch vụ thông tin di động mặt đất, dịch vụ truy nhập Internet: hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu, bản thông tin điều kiện sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu doanh nghiệp đang áp dụng hoặc dự thảo hợp đồng mẫu, dự thảo bản thông tin điều kiện mẫu dự kiến sẽ áp dụng mới.

Điều 26. Xét cấp mới giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Việc xét cấp mới giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được thực hiện theo quy định tại các Điều 12, 13, 14, 15, 16 Mục 1 Chương II Thông tư này, có xem xét việc tuân thủ quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông đề nghị được cấp mới và quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

2. Giấy phép cấp mới có giá trị hiệu lực kể từ ngày hết hạn của giấy phép đề nghị được cấp mới. Thời hạn của giấy phép cấp mới được xét theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Viễn thông.

Chương III

THU HỒI, HUỖ BỎ NỘI DUNG

GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 27. Thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Cục Viễn thông ra thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp, ra quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do Cục cấp hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do Bộ cấp nếu doanh nghiệp có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, hồ sơ đề nghị cấp mới, hồ sơ đề nghị cấp, đổi, hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông để được cấp phép.

2. Cục Viễn thông ra thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và yêu cầu người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đến trụ sở của Cục để giải trình nếu doanh nghiệp không triển khai trên thực tế nội dung quy định trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp sau thời hạn 02 (hai) năm kể từ ngày được cấp giấy phép, hoặc doanh nghiệp không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông khi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông theo giấy phép được cấp 01 (một) năm liên tục. Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà người được yêu cầu không đến giải trình hoặc nội dung giải trình không phù hợp thì Cục Viễn thông ra quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

vụ viễn thông do Cục cấp hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do Bộ cấp.

3. Cục Viễn thông ra quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do Cục cấp hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do Bộ cấp sau khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp được cấp phép vi phạm khoản 1 Điều 12 Luật Viễn thông;

b) Doanh nghiệp có hoạt động không phù hợp với nội dung giấy phép viễn thông được cấp, gây hậu quả nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

4. Cục Viễn thông ra quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do Cục cấp hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông do Bộ cấp nếu doanh nghiệp ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định trong giấy phép đã được cấp và đã hoàn thành thủ tục ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Huỷ bỏ nội dung Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Cục Viễn thông ra thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và ra quyết định huỷ bỏ hoặc trình Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ra quyết định huỷ bỏ những thay đổi trong nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp dựa trên thông tin giả mạo nếu doanh nghiệp có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo trong hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông để được cấp phép.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng và cung cấp dịch vụ viễn thông, đã được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông trước ngày Nghị định số 25/2011/NĐ-CP có hiệu lực phải thực hiện thủ tục cấp, đổi các giấy phép đó sang giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Thông tư này trước ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Doanh nghiệp đề nghị cấp, đổi sang giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng được miễn nghĩa vụ đáp ứng điều kiện vốn pháp định, cam kết đầu tư và bảo đảm thực hiện giấy phép quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP.

3. Doanh nghiệp sẽ được xét cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng và giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Thông tư này nếu đề nghị cấp, đổi giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng và cung cấp dịch vụ viễn thông; sẽ được xét cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Thông tư này nếu đề nghị cấp, đổi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông.

4. Thẩm quyền xét cấp, đổi giấy phép được áp dụng theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

5. Giấy phép cấp, đổi có giá trị hiệu lực kể từ ngày được cấp tới ngày hết giá trị hiệu lực của giấy phép đề nghị được cấp, đổi nếu thay thế cho 01 (một) giấy phép được cấp trước đó; hoặc tới ngày hết giá trị hiệu lực của giấy phép đề nghị được cấp, đổi còn giá trị hiệu lực dài nhất nếu thay thế cho từ 02 (hai) giấy phép được cấp trước đó trở lên.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Cục Viễn thông có trách nhiệm đăng trên trang thông tin điện tử của Cục thông tin về các giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, quyết định thu hồi giấy phép, quyết định huỷ bỏ nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

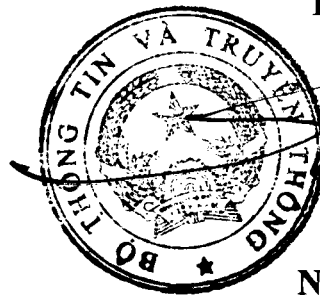
2. Thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được bảo đảm bí mật theo quy định của pháp luật.

3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Viễn thông, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp viễn thông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./. ✎

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các PTT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các doanh nghiệp viễn thông;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TTTT;
- Lưu: VT, Cục VT.



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Bắc Sơn